

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 30-8-2018

V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Văn Hùng

Ông Huỳnh Châu Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Hoàng Thế Trọng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai Vụ án thụ lý số 31/2017/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2017 về việc không công nhận vợ chồng.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 45/2017/HNGĐ-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2018/QĐ-PT ngày 05/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N; nơi cư trú thôn P, xã TH, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Phạm Đình T; nơi cư trú Thôn LB, xã TP, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Đình Th; nơi cư trú Làng H, thị trấn K, huyện K, tỉnh GL

3.2. Vợ chồng ông Phạm Hồng P, bà Hoa Thị H; nơi cư trú Thôn T, xã TH, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Đình Thị P; nơi cư trú thôn LB, xã TP, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Vợ chồng ông Lò Văn Ph, bà Vi Thị P; nơi cư trú thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Nguyễn Quang H; nơi cư trú thôn TP, xã TP, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Ông Bon Đơn B; nơi cư trú thôn LB, xã TP, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Ông K'R; nơi cư trú thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.8. Anh Phạm Minh T1; nơi cư trú thôn LB, xã TP, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.9. Anh Phạm Đình L; nơi cư trú thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.10. Ủy ban nhân dân huyện LH; địa chỉ trụ sở đường HV, thị trấn Đ, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện LH: Ông Nguyễn Minh A; chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện LH (theo Văn bản ủy quyền số 39/UQ-UBND ngày 24/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện LH).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N – Nguyên đơn.

(bà Nhật có mặt tại phiên tòa, các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung đã được giải quyết tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2015/HNGĐ-ST ngày 24/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã có hiệu lực pháp luật nên bà Nguyễn Thị N không có yêu cầu gì.

Về phần tài sản chung đã bị hủy theo Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 05/2016/HNGĐ-PT ngày 23/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, bà N trình bày tài sản chung giữa bà và ông Phạm Đình T tạo lập gồm:

+ Một căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ và quán bán hàng nằm trên diện tích đất 1.437m² thuộc một phần thửa 01, 09, 11 tờ bản đồ số 19 và diện tích đất 346m² đất trồng tiêu thuộc thửa đất TĐ-01 thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 18, đều tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, nguồn gốc do bà và ông T mua của ông Phạm Đình Th là anh trai của ông T.

+ Diện tích 7.813m² thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 18 và diện tích là 661m² thửa đất số TĐ-03, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã TP, huyện LH, tỉnh

Lâm Đồng, nguồn gốc là của ông K'R, ông K'R bán lại cho ông K'B, ông K'B bán lại cho ông Ph, bà P. Đến năm 2007 ông Ph, bà P bán lại cho bà và ông T.

+ 1.700kg cà phê nhân khô loại Rôbusta tương đương với số tiền là 69.700.000đ hiện nay đang gửi tại đại lý cà phê Nguyễn Quang H (Đại lý HC) tại thôn PT, xã TP, huyện LH và số tiền 43.390.000đ ông T đang quản lý.

+ Diện tích đất 576m² đất mặt đường ở xã ĐN, huyện Q, tỉnh ĐN; ngoài ra còn có các tài sản khác gồm 02 xe máy; 01 máy nổ; 01 máy bơm thuốc sâu; dây tưới nước; tiền sản lượng cà phê năm 2013 là 60.000.000đ và 6.000.000đ tiền công san lấp một ao do Công ty LH thực hiện.

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi đối với một căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ và quán bán hàng nằm trên diện tích đất 1.437m², diện tích đất 346m², diện tích 7.813m² thuộc thửa 359, diện tích là 661m², 1700kg cà phê nhân khô loại Rôbusta và 43.390.000đ tiền mặt ông T đang quản lý.

Đối với diện tích đất 576m² ở xã ĐN, huyện Q, tỉnh ĐN; tiền sản lượng cà phê năm 2013 là 60.000.000đ; số tiền 6.000.000đ tiền công san lấp ao trong vườn cà phê; 02 xe máy; 01 máy nổ; 01 máy bơm thuốc sâu và dây tưới nước thì bà N tự giải quyết nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung giữa bà N và ông T không có nên bà N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra, bà N không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Phạm Đình T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và con chung ông Phạm Đình T không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung giữa ông và bà Nguyễn Thị N có:

+ Một căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ và quán bán hàng nằm trên diện tích đất 1.437m² thuộc một phần thửa 01, 09, 11 tờ bản đồ số 19 và diện tích đất 346m² đất trồng tiêu thuộc thửa đất TĐ-01 thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 18, đều tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc đất do vợ chồng mượn của ông Phạm Đình Th khi ông Th ly hôn với vợ, việc mượn đất có viết giấy tay. Sau khi sử dụng thì ông Th đồng ý cho vợ chồng tháo dỡ ngôi nhà ván để xây dựng trên đất một căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ và quán bán hàng nằm trên thửa đất TĐ-01, tờ bản đồ số 18 ông đề nghị trả lại đất cho ông T còn căn nhà chia đôi theo quy định của pháp luật.

+ Diện tích 7.813m² thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 18 và diện tích là 661m² thửa đất số TĐ-03, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, ông yêu cầu chia đôi.

+ Diện tích đất 576m² đất mặt đường ở xã ĐN, huyện Q, tỉnh ĐN; 1.700kg cà phê nhân khô loại Robusta (cà phê vối) tương đương với số tiền 69.700.000đ hiện nay đang gửi tại đại lý cà phê Nguyễn Quang H (HC); 43.390.000đ tiền mặt ông đang quản lý; 02 xe máy; 01 máy nổ; 01 máy bơm thuốc sâu; dây tưới nước; tiền sản lượng cà phê năm 2013 là 60.000.000đ và 6.000.000đ tiền công san lấp một ao do Công ty LH thực hiện. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Khi Tòa án giải quyết thì ông T đồng ý chia đôi các tài sản là một căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ và quán bán hàng; Diện tích 7.813m² thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 18 và diện tích là 661m² thửa đất số TĐ-03; 1.700kg cà phê nhân khô loại robusta; 43.390.000đ tiền mặt.

Các tài sản còn lại ông đồng ý với ý kiến của bà N, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết mà hai bên sẽ tự giải quyết với nhau.

Về nợ chung không có nên ông T không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Phạm Đình Th trình bày: Liên quan đến diện tích đất là 1.437m² thuộc thửa TĐ-01 và 346m² thuộc thửa TĐ-02 thì năm 2004 Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà giải quyết cho ông Th và bà Đặng Thị H ly hôn thì ông Th được chia tài sản là diện tích đất khoảng 1.500m² tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng nhưng không biết số thửa và tờ bản đồ cụ thể vì thời điểm này đất chưa được cấp quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất do ông mua của ông Ha Th trên đất có một căn nhà ván do ông xây dựng và sử dụng từ trước năm 2004. Nhưng trong quyết định ghi 150m² là có sự nhầm lẫn, tuy nhiên đất của ông sử dụng có ranh giới ổn định nên ông không thắc mắc, khiếu nại gì về việc ghi nhầm này. Ngoài ra, ông không còn lô đất nào khác tại Lâm Hà.

Quá trình sử dụng đất ông Th không trực tiếp đi đăng ký kê khai mà nhờ cán bộ địa chính xã PT đăng ký kê khai giúp nên ông Th không biết việc đăng ký kê khai như thế nào và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, ông Th chỉ nghe nói là đã được cấp nhưng thực tế ông chưa nhận sổ.

Năm 2004 ông chuyển sang tỉnh Gia Lai sống nên ông cho ông T, bà N mượn lô đất trên để có chỗ làm ăn, trên đất có một căn nhà ván và 01 cái ao. Khi cho mượn đất thì anh em có viết giấy tay với nhau, ông giữ bản chính và ông sẽ cung cấp cho Tòa. Khi xây nhà thì ông T, bà N có xin ý kiến của ông thì ông đồng ý cho xây nhà và hai bên có thỏa thuận nếu sau này ông T, bà N có điều

kiện thì ông sẽ bán lô đất này cho ông bà theo giá thị trường tại thời điểm mua bán, còn nếu ông T, bà N không có điều kiện mua đất thì ông sẽ mua lại nhà của ông T, bà N theo giá thị trường tại thời điểm mua bán.

Nay giữa bà N, ông T phát sinh tranh chấp, hiện nay ông T đang trồng tiêu thì ông yêu cầu Tòa án không chia diện tích đất trên cho ông T, bà N và ông yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N phải trả lại đất trên cho ông.

Theo Công văn số 64/VPĐK ngày 10/7/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện LH (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LH) có cho rằng diện tích đất 1.437m² thuộc thửa TĐ-1 bao gồm các thửa đất số 01 diện tích 784m² và thửa đất số 09 diện tích đất 594m² tờ bản đồ địa chính số 19 đã được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Bon Dong B và diện tích 160m² thửa đất số 12, tờ bản đồ 18 do ông Nguyễn Huy C đăng ký kê khai thì ông khẳng định diện tích đất này là do ông mua của ông Ha T chứ không liên quan gì đến ông Bon Dong B và ông Nguyễn Huy C. Ông Bon Dong B cũng không có lô đất nào gần đất này của ông Th nên ông không biết ông Bon Dong B là ai còn ông Nguyễn Huy C có lô đất đối diện nhà ông, nằm bên kia đường nhựa nên không có liên quan gì đến lô đất này. Nên ông đề nghị Tòa án xem xét lại vấn đề này.

2. Ông Bon Dong B trình bày: Theo Công văn số 64/VPĐK ngày 10/7/2014 của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện LH (nay là chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện LH) có cho rằng diện tích đất 1.437m² thuộc thửa TĐ1 bao gồm các thửa đất số 01 diện tích 784m² và thửa đất số 09 diện tích đất 594m², tờ bản đồ địa chính số 19 đã được Ủy ban nhân dân huyện LH cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Bon Dong B theo Quyết định số 428/QĐ-UB ngày 23/8/1999 là không đúng.

Hiện nay bà N, ông T đang tranh chấp đối với diện tích đất trên thì ông Bon Dong B không biết và ông cũng không có liên quan gì đối với diện tích đất nêu trên nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do ông Bon Dong B không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nên ông không thể cung cấp các tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

3. Vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Đinh Thị P trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Đinh Thị P có diện tích đất trồng cà phê thuộc thửa 364 tờ bản đồ số 18 tại xã TP, huyện LH, giáp ranh với thửa 359 của ông Phạm Đình T, bà Nguyễn Thị N. Ông bà đã làm đất khoảng 15 đến 16 năm nay không có tranh chấp. Theo kết quả đo đạc của Tòa án thì ông T và bà N có

sử dụng qua đất của ông bà 64m² thuộc một phần thửa 364, việc sử dụng nêu trên ông bà không có yêu cầu gì mà cứ để ông T, bà N sử dụng vì ranh giới đã cố định rõ ràng. Vì vậy, ông bà không có yêu cầu trả phần đất trên nên ông bà đề nghị Tòa án cứ giải quyết chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Đối với đất nhà ở và đất trồng tiêu của ông T, bà N có một phần đất ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không biết vì ông không có đất ở vị trí đất nói trên. Ông bà cũng không chuyển nhượng hay liên quan gì đến phần đất nhà ở và trên đất có trồng tiêu, do có sự nhầm lẫn về việc đo đạc của Nhà nước nên ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án “*Không công nhận là vợ chồng*” giữa bà N và ông T.

4. Ông K'R trình bày: Liên quan đến diện tích đất 7.813m² thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 18, tọa lạc lại thôn LBB xã PT, LH thì vào năm 1990 ông K' R vào trong thôn LB, xã PT, huyện LH khai hoang đất khoảng 04 hecta. Khoảng năm 1996, năm 1997 ông K'R có bán lại công khai phá cho ông Lò Văn Ph, bà Vi Thị P với diện tích đất khoảng 06 hoặc 07 sào, nhưng tại thời điểm đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này ông K'R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 6.014m² thửa 359 tờ bản đồ số 18, số BE 966680 cấp ngày 30/6/2011.

Ông P, bà P có bán lại cho ông T, bà N diện tích đất trên. Nay ông T, bà N tranh chấp thì K'R không liên quan gì trong vụ án này và ông cũng không có tranh chấp gì nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T, bà N theo quy định của pháp luật. Còn việc cấp đất là do Nhà nước, chứ ông K' R không biết nên ông không có ý kiến gì trong vụ án này.

5. Ông Lò Văn Ph, bà Vi Thị P trình bày: Liên quan đến diện tích đất 7.813m² thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 18, tọa lạc lại thôn LB, xã PT, LH thì khoảng năm 2007 vợ chồng ông Lò Văn Ph, bà Vi Thị P có chuyển nhượng cho ông Phạm Đình T một diện tích đất tự ước lượng khoảng 9.500m² tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Khi mua bán đất vì biết ông T và bà N là vợ chồng nên chỉ cần một mình ông T đưa tiền và ký vào giấy bán đất, không có mặt bà N.

Hiện nay, ông T, bà N đang quản lý diện tích đất trên và các bên đã chuyển nhượng xong nên ông Ph, bà P không có ý kiến gì. Do bận công việc gia đình nên ông Ph, bà P đã có đơn xin Tòa án được giải quyết vắng mặt. Ngoài ra, ông Ph, bà P không còn yêu cầu gì khác.

6. Đại diện của Ủy ban nhân dân huyện LH trình bày: Bộ bản đồ địa chính xã PT được đo đạc năm 1998 và được phê duyệt đưa vào sử dụng năm

1999, từ đó các hộ đang sử dụng đất khi được đo vẽ để thể hiện lên bản đồ phải đăng ký sử dụng đất và được ghi vào sổ mục kê đất đai của xã.

Đối với những thửa đất trích đo TĐ-01 là 517m² (*đất trồng tiêu*) hiện nay bà N, ông T đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên bản đồ địa chính được thể hiện gồm một phần thửa số 20 và trong sổ mục kê được thể hiện có nguồn gốc thửa số 20 do ông Phạm Đình T kê khai. Đối với thửa đất trên việc kê khai, đăng ký hoặc do cán bộ xã đăng ký nhầm lẫn vào trong sổ mục kê tại thời điểm đo đạc thành lập bản đồ địa chính. Đề nghị Tòa án xác minh, tại thời điểm đo đạc bản đồ xem ai là người sử dụng đất.

Thửa đất 358, tờ bản đồ số 18, diện tích 41.630m² có nguồn gốc của ông K'R, bà K'J sử dụng được kê khai, đăng ký trong mục kê của Ủy ban nhân dân xã PT và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/5/2011. Đến ngày 13/6/2011, ông K'R, bà K'J có đơn xin tách thửa để chuyển nhượng, thành các thửa đất số 359, 360, 361, 362, 363. Trong đó, thửa 359, tờ bản đồ địa chính số 18 có diện tích 6.014m² chuyển nhượng cho bà N, ông T nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đối với thửa 359 do bà N, ông T đang sử dụng có diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.014m² nhưng thực tế khi đo đạc hiện trạng sử dụng đất diện tích là 7.946m². Trường hợp đo đạc lại mà ranh giới thửa đất có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất và diện tích đất đo đạc thực tế nhiều hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì phần diện tích đất chênh lệch nhiều hơn (*nếu có*) được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 99 của Luật này.

Đối với thửa TĐ-02 và TĐ-03 (*ao và cà phê*) bà N, ông T đang sử dụng giáp với thửa đất 359, tờ bản đồ địa chính số 18 xã PT, có diện tích 914m², đất này trước đây là sinh hoang, chưa được đo vẽ thể hiện thành thửa đất riêng biệt và chưa có diện tích trên bản đồ địa chính. Trường hợp này nếu muốn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải làm hồ sơ xin đo đạc và được phê duyệt để thể hiện lên bản đồ địa chính.

Đối với thửa đất hiện nay ông T, bà N làm nhà ở, có số thửa 01, 09, 11, tờ bản đồ địa chính số 19, xã Phúc Thọ có nguồn gốc sử dụng đất được thể hiện trong sổ mục kê là của ông Bon Dong B. Tuy nhiên, khi làm đơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 thì hộ ông Bon Dong B chỉ kê khai trong đơn xin đăng ký thửa số 01, 09 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm

1999 theo Quyết định số 428/QĐ-UB ngày 23/8/1999 của Ủy ban nhân dân huyện LH về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất trên việc kê khai, đăng ký trong sổ mục kê là do người sử dụng đất kê khai, đăng ký hoặc do cán bộ địa chính xã đăng ký nhầm lẫn vào trong sổ mục kê tại thời điểm đo đạc thành lập bản đồ địa chính. Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bon Dong B đúng theo trình tự, thủ tục tại Thông tư 346/TT-TCDC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Việc các thửa đất ông T, bà N đang làm nhà ở, được Tòa án xác minh có nguồn gốc của ông Phạm Đình T nhưng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 cho hộ ông Bon Dong B. Đề nghị Tòa án xác minh, tại thời điểm đo đạc bản đồ xem ai là người sử dụng đất và đăng ký vào sổ mục kê của xã PT, ngoài ra Tòa án nên xem xét việc các hộ có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhau khi chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 18 xã TP được ông Nguyễn Hữu C đăng ký trong sổ mục kê của xã PT và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không liên quan đến quyền lợi của ông T, bà N.

7. Ông Nguyễn Quang H trình bày: Năm 2014 bà Nguyễn Thị N có chột cho ông H 1.700kg cà phê nhân khô loại rôbusta với giá là 41.000đ/kg và bà N có mượn của ông H 5.000.000đ. Nay bà N và ông T ly hôn thì ông H đồng ý giao số cà phê hoặc thành tiền là 69.700.000đ theo thỏa thuận của các bên. Do bận công việc riêng nên ông H đã có đơn xin Tòa án được giải quyết vắng mặt. Ngoài ra, ông H không có yêu cầu gì khác.

8. Anh Phạm Minh T1 trình bày: Trong quá trình anh chung sống với bố mẹ là ông Phạm Đình T, bà Nguyễn Thị N thì bố mẹ anh có xây dựng được một căn nhà cấp 3 trên diện tích đất 1.437m². Ngoài ra bố mẹ anh còn có 1.700kg cà phê gửi nhà HC và số tiền 43.390.000đ do bố mẹ đang giữ, diện tích đất 7.813m² và diện tích đất 661m² mua của ông Ph, bà P. Nay bố mẹ anh không thể ở được với nhau nữa nên anh có ý kiến đối với số tài sản trên được chia làm 5 phần.

Tuy nhiên tại đơn không yêu cầu giải quyết anh T1 gửi đến Tòa án ngày 27/4/2017 thì anh T1 trình bày, trước đây anh có yêu cầu bố mẹ chia cho anh Tuyến một phần tài sản nhưng nay anh suy nghĩ lại không yêu cầu chia tài sản nữa mà đó là việc của bố mẹ tự giải quyết với nhau. Đồng thời, anh T1 xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

9. Anh Phạm Đình L trình bày: Trong vụ án ly hôn của bố mẹ anh L là ông T, bà N thì anh L có yêu cầu chia một phần tài sản. Nay anh L không yêu cầu chia cho anh

L tài sản nữa nên đề nghị Tòa án cứ giải quyết vụ án theo quy định. Đồng thời, anh có đơn xin giải quyết vắng mặt.

10. Vợ chồng ông Phạm Hồng P, bà Hoa Thị H trình bày: Đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng ông bà không có đơn yêu cầu cụ thể.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án sơ thẩm số 45/2017/HNGĐ-ST ngày 14/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Buộc ông Phạm Đình T, bà Nguyễn Thị N giao trả cho ông Phạm Đình Th diện tích đất là 1.530m² gồm diện tích 792m² thuộc một phần thửa 01, diện tích 556m² thuộc một phần thửa 09, diện tích 182m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, trên đất có căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ, quán bán hàng và diện tích đất 517m² thuộc một phần thửa 20 (thửa TĐ-01) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện LH thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Bon Dong B theo Quyết định cấp đất số 428/QĐ-UB ngày 23/8/1999 của Ủy ban nhân dân huyện LH. Đồng thời, ông Phạm Đình Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Phạm Đình Th phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 102.995.000đ.

Ông Phạm Đình Th phải thanh toán cho ông Phạm Đình T số tiền 102.995.000đ.

Giao cho ông Phạm Đình T diện tích 7.882m² thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng và diện tích 914m² (gồm diện tích đất bờ ao 651m² thuộc thửa TĐ-02 và diện tích đất ao 263m² thuộc thửa TĐ-03, tờ bản đồ số 18 xã Phúc Thọ) tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Ông Phạm Đình T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Đình T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 186.845.000đ và 2.394.000đ chi phí đo đạc, định giá. Cộng chung là 189.239.000đ.

Bà Nguyễn Thị N được nhận 1.700kg cà phê nhân khô, loại rôbusta có giá trị là 69.700.000đ hiện đang gửi ông Nguyễn Quang H.

Ông Phạm Đình T được nhận số tiền 43.390.000đ ông T đang quản lý.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 17.977.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nhật đã nộp là 6.297.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2012/0003549 ngày 20/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp 11.680.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Phạm Đình T phải chịu 17.977.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Phạm Đình Th phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Th đã nộp là 471.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2012/0003623 ngày 31/7/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Hoàn trả cho ông Phạm Đình Th 171.000đ tiền tạm ứng án phí ông Th đã tạm nộp.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo nội dung:

1/ Đối với diện tích đất 1.437m² (đo đạc thực tế là 1.530m²) gồm diện tích 792m² thuộc một phần thửa 01, diện tích 556m² thuộc một phần thửa 09, diện tích 182m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, trên đất có căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ, quán bán hàng và diện tích đất 517m² thuộc một phần thửa 20 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc vợ chồng nhận chuyển nhượng lại của ông Phạm Đình Th vào năm 2003, bà xác định tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi tài sản trên.

2/ Đối với diện tích đất cà phê và diện tích ao thuộc các thửa 359; TĐ-01; TĐ-02 và thửa TĐ-03, tờ bản đồ 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ bằng hiện vật đối với diện tích đất trên hoặc được nhận toàn bộ đất và có nghĩa vụ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông T.

3/ Yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ sản lượng cà phê năm 2013 là 2.600kg cà phê nhân.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội Đồng xét xử (*sau đây gọi là HĐXX*) chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà. Bà xin được nhận diện tích đất cà phê và đất ao thuộc các

thửa 359; TĐ-01; TĐ-02 và thửa TĐ-03, tờ bản đồ 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng bằng hiện vật để canh tác sử dụng và đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đo đạc thực tế để chia, vì quá trình canh tác sử dụng bà và ông T chưa đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại UBND xã PT theo quy định. Ngoài ra bà không xuất trình thêm chứng cứ nào khác có liên quan đến diện tích đất 1.437m² (đo đạc thực tế là 1.530m²) gồm diện tích 792m² thuộc một phần thửa 01, diện tích 556m² thuộc một phần thửa 09, diện tích 182m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc Thẩm phán và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đồng thời đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà theo hướng:

Đối với diện tích đất 1.437m² nay đo đạc lại là 1.530m² gồm diện tích 792m² thuộc một phần thửa 01, diện tích 556m² thuộc một phần thửa 09, diện tích 182m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ, quán bán hàng và diện tích đất 346m² (đo đạc lại là 517m²) thuộc một phần thửa 20, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Bà N trình bày là tài sản chung của ông T, bà N và yêu cầu chia đôi là không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nêu trên là của ông Th cho ông T, bà N mượn, tuyên buộc ông T, bà N trả lại cho ông Th là đúng quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất cà phê và diện tích ao thuộc các thửa 359; TĐ-01; TĐ-02 và diện tích ao thuộc thửa TĐ-03, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, bà N kháng cáo không đồng ý nhận giá trị đất và tài sản trên đất mà yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với diện tích đất trên. Nếu không được thì bà N yêu cầu nhận đất và bà N thanh toán lại ½ giá trị cho ông T. Xét nhu cầu sử dụng đất của các bên nhằm tạo ra nguồn thu nhập ổn định cuộc sống, đề nghị HĐXX nên giao ½ diện tích đất cho mỗi người quản lý, sử dụng trong đó bao gồm cả ½ đất cà phê và ½ diện tích ao.

Riêng đối với yêu cầu chia ½ sản lượng cà phê năm 2013 là 2.600kg cà phê nhân của bà N. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm bà không có yêu cầu, cấp sơ thẩm không giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra lại tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tài sản tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và bị đơn ông Phạm Đình T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình Th.

Tài sản các đương sự tranh chấp được xác định như sau:

1. Một căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ và quán bán hàng nằm trên Diện tích đất $1.437m^2$ (thực tế đo đạc là $1.530m^2$) thuộc một phần thửa 01, 09, 11 tờ bản đồ số 19 và diện tích đất $346m^2$ (thực tế đo đạc là $517m^2$) đất trồng tiêu thuộc thửa đất TĐ-01 thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 18, đều tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

2. Diện tích đất cà phê và diện tích ao được đo đạc thực tế là $8.675m^2$ thuộc các thửa 359; TĐ-01; TĐ-02 và diện tích ao thuộc thửa TĐ-03, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Các thửa TĐ-01; TĐ-02 và TĐ-03 có nguồn gốc do bà N và ông T canh tác sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ dân canh tác liền kề nhưng không đến UBND xã PT kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, các thửa có ký hiệu TĐ-01, TĐ-02, TĐ-03 là các thửa trích đó chưa được thể hiện trên bản đồ địa chính tại địa phương. Tuy nhiên các diện tích đất này đương sự đã quản lý canh tác ổn định, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại địa phương nên cần tạm giao các thửa này cho các đương sự tiếp tục sử dụng và có nghĩa vụ kê khai đăng ký theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 đối với tài sản là diện tích đất, thực tế qua đo đạc có sự chênh lệch giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ đăng ký tại địa phương mà không có tranh chấp với người khác thì diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế.

3. Số tiền 69.700.000đ tương ứng với 1.700kg cà phê nhân khô loại Rôbusta do ông Nguyễn Quang H là chủ đại lý cà phê HC có địa chỉ tại thôn PT xã PT, huyện LH đang quản lý theo thỏa thuận ký gửi cà phê giữa bà Nguyễn Thị N, ông Phạm Đình T và ông Nguyễn Quang H.

4. Số tiền 43.390.000đ ông T đang quản lý.

[2] Về nội dung kháng cáo đối với diện tích đất $1.530m^2$ gồm diện tích $792m^2$ thuộc một phần thửa 01, diện tích $556m^2$ thuộc một phần thửa 09, diện tích $182m^2$ thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Trên đất có căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ,

quán bán hàng và diện tích đất 517m² thuộc một phần thửa 20 (TĐ) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. HĐXX thấy rằng nguồn gốc diện tích đất nói trên của ông Phạm Đình T được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn số 19/TTLH ngày 16/01/2004. Thực tế diện tích đất và tài sản trên đất được vợ chồng bà N, ông T sử dụng đến năm 2009 thì làm ngôi nhà cấp 3 và các công trình phụ trên đất, diện tích đất được Ủy ban nhân dân huyện LH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 409360 cho hộ Bon Dong B theo quyết định số 428/1999 đối với thửa đất số 01 diện tích 784m² và thửa số 09 diện tích 594m² tờ bản đồ số 19, phần diện tích còn lại 160m² thuộc thửa số 12 tờ bản đồ số 18 do ông Nguyễn Hữu C đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng nhưng chưa được xét cấp (BL146). Qua lời trình bày của ông Bon Dong B và ông Nguyễn Hữu C thì các diện tích đất trên hiện do vợ chồng bà N, ông T sử dụng, các đương sự xác nhận không có tranh chấp và không có yêu cầu gì đối với diện tích nói trên, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Như vậy theo lời trình bày và thừa nhận của các bên đương sự thì diện tích đất 1.530m² thuộc một phần thửa 01, 09, 11, tờ bản đồ số 19 và diện tích đất 517m² thuộc một phần thửa 20 (TĐ) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc của ông Phạm Đình Th diện tích đất này do ông Th sử dụng trước thời điểm đo đạc bản đồ năm 1998 đến năm 2003 vợ chồng ông T, bà N sử dụng và làm nhà ở. Tuy nhiên các bên đều không thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Bị đơn bà N kháng cáo cho rằng diện tích đất nói trên vợ chồng đã nhận sang nhượng lại của ông Phạm Đình Th vào năm 2003, khi sang nhượng trên đất có căn nhà ván. Sau đó vợ chồng bà đã tháo căn nhà ván xây dựng căn nhà cấp 3 và sinh sống cho đến nay. Lời trình bày của bà N không được ông T và ông T thừa nhận. Ông T xuất trình bản chính 01 giấy tay cho mượn đất viết ngày 06/01/2006 với nội dung “...ông Phạm Đình T cho ông Phạm Đình T mượn một lô đất trong thời hạn là 15 năm (mười lăm năm) vì điều kiện ông Phạm Đình Th thay đổi chỗ ở mà ông Phạm Đình T lại không có chỗ để buôn bán làm ăn. Nay thỏa thuận những điều kiện sau:

- + Trong thời gian ông T ở không được sang nhượng, cấm đất;
- + Sau này ông Th sẽ bán lại cho ông T một lô với giá theo thời giá lúc ấy ông T có tiền mua;
- + Nếu ông T có xây dựng công trình gì trên lô đất thì phải được sự thống nhất của ông Th;

+ Nếu ông T không mua đất thì ông Th sẽ mua lại những công trình của ông Phạm Đình T xây theo giá của thời điểm mua...”

Ông Phạm Đình T và ông Phạm Đình Th ký tên, người làm chứng ông Trần Đức T. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N trình bày ông Trần Đức T đã chết...ngoài lời trình bày ra bà N không xuất trình được chứng cứ khác để chứng minh diện tích đất do bà và ông Tuyển nhận sang nhượng của ông Th. Cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc diện tích đất các chứng cứ do đương sự xuất trình xác định diện tích đất 1.530m² thuộc một phần thửa 01, 09, 11, tờ bản đồ 19 và diện tích đất 517m² thuộc một phần thửa 20 (TĐ) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng xác định là tài sản của ông Phạm Đình Th, buộc bà N và ông T có nghĩa vụ trả lại diện tích đất trên và buộc ông Phạm Đình Th phải thanh toán lại toàn bộ giá trị tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình T là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo đối với diện tích nói trên của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là có cơ sở, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

[2] Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 409360 cho hộ Bon Dong B theo Quyết định số 428/1999 đối với diện tích đất 1.437m² gồm diện tích 792m² thuộc một phần thửa 01, diện tích 556m² thuộc một phần thửa 09, diện tích 182m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Diện tích này thực tế ông hộ ông Ha Ba B không sử dụng nhưng Ủy ban nhân dân huyện LH đã cấp không đúng đối tượng sử dụng đất. Bản án sơ thẩm kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là có căn cứ theo đúng quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

[3] Về nội dung kháng cáo yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với diện tích đất cà phê và diện tích ao thuộc các thửa 359; thửa TĐ-01; thửa TĐ-02 và thửa TĐ-03, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. HĐXX thấy rằng, qua đo đạc theo ranh giới sử dụng thực tế thì diện tích đất này được xác định là 8.675m² đã được ông T, bà N canh tác sử dụng ổn định, không có tranh chấp ranh giới thực tế với các hộ dân đang sử dụng các thửa lân cận. Tuy nhiên các thửa đất này chưa được ông T, bà N kê khai đăng ký tại UBND xã PT, huyện LH theo quy định của Luật Đất đai. HĐXX phúc thẩm căn cứ vào quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 tạm giao các thửa đất nói trên cho đương sự tiếp tục canh tác sử dụng, phải

chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước về thống nhất quản lý sử dụng đất đai và có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật Đất đai. Khối tài sản này được xác định là tài sản chung của ông Phạm Đình T và bà Nguyễn Thị N trong thời gian sống chung. Qua xem xét thực tế cuộc sống nghề nghiệp chính của các bên đương sự thì các đương sự đều có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp nhằm đảm bảo cuộc sống thường ngày. Bản án sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất nói trên cho bị đơn ông T là chưa đảm bảo tinh thần về nhà ở nông thôn và nhu cầu sử dụng đất đai của các bên đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do vậy HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, chia đôi diện tích đất cà phê và diện tích ao là 8.675m² thuộc các thửa 359; TĐ-01; TĐ-02 và diện tích ao thuộc thửa TĐ-03, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng cho mỗi người nhận ½ diện tích nói trên theo họa đồ chi tiết kèm theo bản án để các bên đương sự đều có đất cà phê để canh tác và đều có một phần diện tích đất ao để phục vụ tưới tiêu là phù hợp, cụ thể như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị N được nhận diện tích 4.338m² đất cà phê và diện tích ao cắt ngang theo hướng Đông – Tây gồm một phần thửa đất Số 359, một phần diện tích thửa TĐ-01; một phần đất sinh bờ ao thuộc thửa Số TĐ-02 và một phần diện tích ao nước thuộc thửa Số TĐ-03 có tứ cận phía Đông giáp con đường đất công cộng; phía Tây giáp rãnh nước; phía Nam giáp thửa đất Số 360; phía Bắc giáp diện tích đất giao cho ông Phạm Đình T *(có họa đồ chi tiết kèm theo)*.

Giao cho ông Phạm Đình T được nhận diện tích 4.337m² đất cà phê và diện tích ao cắt ngang theo hướng Đông – Tây gồm một phần diện tích đất cà phê thuộc thửa Số TĐ-01, một phần diện tích đất cà phê thuộc thửa 359, một phần diện tích đất sinh bờ ao thuộc thửa Số TĐ-02 và một phần diện tích ao nước thuộc thửa TĐ-03 có tứ cận phía Đông giáp diện tích đất đã giao cho bà Nguyễn Thị N; phía Tây giáp rãnh nước và con đường đất công cộng; phía Nam giáp thửa đất đã giao cho bà Nguyễn Thị N *(có họa đồ chi tiết kèm theo)*.

[3] Về nội dung kháng cáo đối với yêu cầu chia ½ sản lượng cà phê năm 2013 là 2.600kg cà phê nhân, HĐXX thấy rằng tại giai đoạn sơ thẩm các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với sản lượng cà phê nhân năm 2013 là 2.600kg nên cấp phúc thẩm không thể giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo nói trên.

Từ những nhận định trên HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nhật sửa bản án sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Nguyễn Thị N tạm nộp số tiền 6.988.000đ để thực hiện việc xem xét tại chỗ và đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp. Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự cần buộc bị đơn ông Phạm Đình T có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền 3.494.000đ.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến yêu cầu kháng cáo nên người có kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Phạm Đình T.

Sửa Bản án sơ thẩm sơ thẩm số 45/2017/HNGĐ-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia tài sản chung.

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị N được nhận diện tích 4.338m² đất cà phê và diện tích ao cắt ngang các thửa theo hướng Đông – Tây gồm một phần diện tích đất cà phê thuộc thửa Số 359, một phần diện tích đất cà phê thuộc thửa TĐ-01, một phần diện tích đất sinh bờ ao thuộc thửa Số TĐ-02 và một phần diện tích ao nước thuộc thửa Số TĐ-03 có tứ cận phía Đông giáp con đường đất công cộng; phía Tây giáp rãnh nước; phía Nam giáp thửa đất Số 360; phía Bắc giáp diện tích đất giao cho ông Phạm Đình T, tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng (*có họa đồ chi tiết kèm theo*).

1.2. Giao cho ông Phạm Đình T được nhận diện tích 4.337m² đất cà phê và diện tích ao cắt ngang các thửa theo hướng Đông – Tây gồm một phần diện tích đất thuộc thửa Số TĐ-01, một phần diện tích đất thuộc thửa 359, một phần diện

tích đất sinh bờ ao thuộc thửa Số TĐ-02 và một phần diện tích ao nước thuộc thửa Số TĐ-03 có tứ cận phía Đông giáp diện tích đất đã giao cho bà Nguyễn Thị N; phía Tây giáp rãnh nước và con đường đất công cộng; phía Nam giáp thửa đất đã giao cho bà Nguyễn Thị N, tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng (có họa đồ chi tiết kèm theo).

1.3. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

1.4. Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu số tiền 102.995.000đ (*Một trăm lẻ hai triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn đồng*) là giá trị của $\frac{1}{2}$ ngôi nhà và tài sản trên đất do ông Phạm Đình Th có nghĩa vụ thanh toán; được quyền sở hữu số tiền 69.700.000đ (*Sáu mươi chín triệu, bảy trăm ngàn đồng*) (tương ứng với 1.700kg cà phê nhân khô Robusta đang ký gửi ông Nguyễn Quang H) do ông Nguyễn Quang H có nghĩa vụ thanh toán. Đồng thời bà N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Phạm Đình T số tiền 13.155.000đ (*Mười ba triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn đồng*) là tiền chênh lệch do chia tài sản.

1.5. Ông Nguyễn Quang H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 69.700.000đ (*Sáu mươi chín triệu, bảy trăm ngàn đồng*) tương ứng với 1.700kg cà phê nhân khô Robusta mà ông đã nhận ký gửi.

1.6. Ông Phạm Đình T được quyền sở hữu số tiền 102.995.000đ (*Một trăm lẻ hai triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn đồng*) là giá trị của $\frac{1}{2}$ ngôi nhà và tài sản trên đất do ông Phạm Đình Th có nghĩa vụ thanh toán; được quyền sở hữu số tiền 43.390.000đ (*Bốn mươi ba triệu, ba trăm chín mươi ngàn đồng*) mà ông T đang quản lý và được quyền sở hữu số tiền 13.155.000đ (*Mười ba triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn đồng*) là tiền chênh lệch do chia tài sản do bà N có nghĩa vụ giao lại.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Đình T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N 3.494.000đ (*Ba triệu, bốn trăm chín mươi bốn ngàn đồng*) là chi phí đo đạc, định giá.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Đình Th, xác định diện tích đất 1.530m² gồm diện tích 792m² thuộc một phần thửa 01, diện tích 556m² thuộc một phần thửa 09, diện tích 182m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 và diện tích đất 517m² thuộc một phần thửa 20 (TĐ) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng, thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Đình Th. Buộc ông Phạm Đình T, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại cho ông Phạm Đình Th diện tích đất nói trên.

3.1. Giao cho ông Phạm Đình Th được quyền sở hữu căn nhà xây cấp 3 kèm công trình phụ, quán bán hàng được xây dựng trên diện tích đất 1.530m² thuộc một phần thửa 01, thuộc một phần thửa 09, thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng. Ông Phạm Đình Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 102.995.000đ (*Một trăm lẻ hai triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn đồng*) và thanh toán cho ông Phạm Đình T số tiền 102.995.000đ (*Một trăm lẻ hai triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn đồng*) là giá trị căn nhà và tài sản trên đất.

3.2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện LH thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 409360 do Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà cấp cho hộ Bon Don B theo quyết định số 428/1999 đối với diện tích đất 1.437 m² (*đo đạc thực tế là 1.530m²*) gồm diện tích 792m² thuộc một phần thửa 01, diện tích 556m² thuộc một phần thửa 09, diện tích 182m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ 19 tọa lạc tại thôn LB, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Ông Phạm Đình Th có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 17.977.000đ (*Mười bảy triệu, chín trăm bảy mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 6.597.000đ (*Sáu triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2012/0003549 ngày 20/6/2014 và biên lai thu số AA/2015/0003131 ngày 04/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà Nguyễn Thị N còn phải nộp 11.380.000đ (*Mười một triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Phạm Đình T phải chịu 17.977.000đ (*Mười bảy triệu, chín trăm bảy mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phạm Đình Th 471.000đ (*Bốn trăm bảy mươi một ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2012/0003623 ngày 31/7/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND H. Lâm Hà (02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký

Nguyễn Hữu Hồng

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Văn Hùng – Huỳnh Châu Thạch

Nguyễn Hữu Hồng